



LONG-TERM RELATIONSHIP BETWEEN ACTUAL BUDGET REVENUE AND EXPENDITURE FLUCTUATIONS COMPARED TO THE BUDGETED IN VIETNAM

Nguyen Hong Thang^{1*}, Pham Minh Tien²

¹University of Economics Ho Chi Minh City

²University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi69.277</p> <p><i>Received:</i> May 03, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> June 08, 2022</p> <p><i>Published:</i> June 25, 2022</p> <p>Keywords: Budget revenues; Budget expenditures; Cointegration; Fiscal Risks.</p>	<p>The article analyzes the relationship between actual budget revenue fluctuations compared to estimates and actual budget expenditure fluctuations compared to estimates of about 20 years ago to find a long-term solution to balance the budget. The data used in the article is derived from the state budget revenue and expenditure data of Vietnam in the period 2003-2020 published through the Ministry of Finance's Portal. The co-link technique is used to test the long-term correlation between budget revenue fluctuations and budget expenditure fluctuations, after which the pulse response is analyzed to better define this relationship. The results of the study show that there exists a link between the actual budget revenue fluctuations compared to the estimate and the actual budget expenditure fluctuations compared to the estimate. Specifically, the fluctuation of budget revenues affects the budget expenditure fluctuations in a favorable way in the first 2 years and then in the opposite direction in year 3 and year 4. This finding leads to an important recommendation that the budgeting must be made according to the medium-term framework in a substantive way to solve the state budget imbalance in the long term.</p>

*Corresponding author:

Email: hgthang@ueh.edu.vn



QUAN HỆ DÀI HẠN GIỮA BIẾN ĐỘNG THU VÀ CHI NGÂN SÁCH THỰC TẾ SO VỚI DỰ TOÁN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hồng Thắng^{1*}, Phạm Minh Tiến²

¹Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi69.277</p> <p>Ngày nhận: 03/05/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 08/06/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/06/2022</p> <p>Từ khóa: Chi ngân sách; Đồng liên kết; Thu ngân sách; Rủi ro tài khóa.</p>	<p>Bài viết phân tích mối quan hệ giữa biến động thu ngân sách thực tế so với dự toán và biến động chi ngân sách thực tế so với dự toán khoảng 20 năm trở lại đây nhằm tìm ra giải pháp dài hạn cân bằng ngân sách. Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng từ số liệu thu, chi ngân sách Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2003-2020 công bố qua cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Kỹ thuật đồng liên kết được sử dụng nhằm kiểm định tương quan dài hạn giữa biến động thu ngân sách và biến động chi ngân sách, sau đó phản ứng xung được phân tích để nhận định rõ hơn quan hệ này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại mối liên kết giữa biến động thu ngân sách thực tế so với dự toán và biến động chi ngân sách thực tế so với dự toán. Cụ thể, biến động thu ngân sách tác động đến biến động chi ngân sách một cách thuận chiều trong 2 năm đầu rồi nghịch chiều ở năm 3 và năm 4. Phát hiện này dẫn đến một khuyến nghị quan trọng, chỉ có thực hiện soạn lập ngân sách theo khuôn khổ trung hạn một cách thực chất thì trong dài hạn mới giải quyết được tình trạng mất cân đối ngân sách Nhà nước.</p>

1. Giới thiệu

Những bất ổn trong lĩnh vực tài chính Chính phủ ở các quốc gia không phải là một vấn đề mới cả về mặt thực tiễn hay học thuật. Chủ đề này đã thu hút sự chú ý ngày càng tăng trong nhiều năm trở lại đây; đặc biệt, kể từ các đợt khủng hoảng tài chính hay dịch bệnh xảy ra trên

phạm vi toàn cầu (Andrews và cộng sự, 2021; Gale, 2019; Liu, 2017; Icaza, 2016). Khi độ mở nền kinh tế lớn dần, những đợt khủng hoảng tài chính và nợ công trên Thế giới (Khủng hoảng nợ công Mỹ Latinh thập niên 1970-1980, khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998, khủng hoảng tài chính toàn cầu khởi đầu từ Mỹ 2007-2008, và khủng hoảng nợ công ở châu Âu (ở các quốc gia như Greece, Ireland, Spain, Portugal, Italia) giai đoạn 2009-2015) đều tác động đến nền kinh tế Việt Nam theo những cách thức và độ trễ khác

*Tác giả liên hệ:

Email: hgthang@ueh.edu.vn

nhau. Áp lực giảm thâm hụt ngân sách và kiểm soát nợ công tiếp tục khiến Chính phủ có thể phải gánh chịu rủi ro tiềm ẩn lớn từ các hoạt động tài khoá ngoài dự toán ngân sách và các khoản nợ nảy sinh từ chức năng của Chính phủ (Petrie, 2013). Gần đây, khủng hoảng y tế do virus Corona từ cuối năm 2019 đã khiến kinh tế Thế giới nói chung, kinh tế Việt Nam nói riêng bị ngưng trệ, suy giảm mạnh, đồng thời thâm hụt ngân sách gia tăng lớn (Szmigiera, 2022).

Hai thập niên vừa qua, cán cân ngân sách Nhà nước Việt Nam luôn ở vị thế thâm hụt, thậm chí ngay từ khâu lập dự toán (Bộ Tài chính, 2022). Bài nghiên cứu này không tham vọng mô tả toàn diện rủi ro tài khoá cùng với nguyên nhân của chúng, mà chỉ nghiên cứu một nội dung hẹp là chênh lệch giữa số ngân sách thực tế so với dự toán với mục tiêu nghiên cứu là xác định quan hệ dài hạn giữa biến động thu ngân sách thực tế so với dự toán và biến động chi ngân sách thực tế so với dự toán. Như vậy, bài nghiên cứu sẽ đi tìm câu trả lời cho câu hỏi: Những biến động thực tế so với dự toán của thu và chi ngân sách Nhà nước Việt Nam có quan hệ dài hạn với nhau không? Từ kết quả nghiên cứu, các gợi ý mang tính chính sách góp phần kiểm soát biến động thực tế so với dự toán của thu và chi ngân sách Nhà nước nói riêng và rủi ro tài khoá ở Việt Nam nói chung.

2. Khung lý thuyết

Quá trình điều hành ngân sách Nhà nước không thể tránh hiện tượng sai lệch giữa số thực tế so với số dự toán. Sự sai lệch về kết quả tài khoá (fiscal outcomes) thực tế so với kỳ vọng hay dự toán có thể do năng lực dự báo yếu. Chính phủ có thể sử dụng các giả định giá cả hàng hóa cố định hoặc cứng nhắc để làm giảm khối lượng chi tiêu trong bộ máy Nhà nước hoặc xây dựng một bộ đệm chống lại sự sụt giảm giá có thể xảy ra hoặc dự báo số thu ngân sách lạc quan để tạo điều kiện cho việc phê duyệt các kế hoạch chi tiêu đầy tham vọng. Ngoài nhân tố chủ quan đó ra, còn nhiều yếu tố, sự cố và/hoặc tình huống có thể làm sai lệch số liệu ngân sách thực tế so với dự toán.

Những yếu tố, sự cố và hoặc tình huống gây ra sai lệch giữa số thực tế so với số dự toán gọi là rủi ro tài khoá. Cebotari và cộng sự (2009) định nghĩa rủi ro tài khoá là sai lệch kết quả tài khoá so với những gì được dự kiến tại thời điểm ngân sách hoặc dự báo phát sinh từ các cú sốc kinh tế vĩ mô và việc thực hiện các khoản nợ tiềm ẩn (contingent liabilities). IMF (2016) cũng định nghĩa “*Fiscal risks are factors that may cause fiscal outcomes to deviate from expectations or forecasts*” (Rủi ro tài khoá là những yếu tố có thể khiến kết quả tài khoá đi chệch khỏi kỳ vọng hoặc dự báo).

Theo Cebotari và cộng sự (2009) và IMF (2016 và 2018), có hai nhóm nguồn gốc dẫn đến biến động thu, chi ngân sách thực tế so với dự toán. Nhóm thứ nhất bao gồm những yếu tố nằm ngoài phạm vi chức năng của Chính phủ, tức là đến từ sự biến động của các đại lượng kinh tế vĩ mô, gọi tắt là rủi ro kinh tế vĩ mô. Nhóm thứ hai nảy sinh từ chức năng của Chính phủ, gọi là rủi ro do chức năng hoặc rủi ro tiềm ẩn trong quá trình thực thi nghĩa vụ.

Rủi ro từ kinh tế vĩ mô gồm các biến động tăng trưởng kinh tế toàn cầu lẫn trong nước, biến động lãi suất quốc tế và nội địa, và sự suy giảm các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài. Các cú sốc như sai lệch tăng trưởng kinh tế so với kỳ vọng, các điều khoản về cú sốc thương mại, thiên tai, kêu gọi bảo lãnh của Chính phủ hoặc các khiếu nại pháp lý bất ngờ dưới danh nghĩa Chính phủ. Biến động kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến số thu ngân sách trong khi các khoản chi thực hiện theo dự toán đã được thông qua. Một cách khách quan, những cú sốc kinh tế vĩ mô tích cực và tiêu cực đều có thể xảy ra. Các Chính phủ có xu hướng dự đoán cú sốc kinh tế vĩ mô tích cực và kết hợp chúng vào dự báo của họ hơn là những cú sốc tiêu cực, khiến nhận định rủi ro nghiêng về phía giảm nhẹ. Điều này trở nên trầm trọng hơn bởi thực tế là tài chính công trong lịch sử đã dễ bị tổn thương từ các cú sốc kinh tế vĩ mô tiêu cực lớn và không thường xuyên.

Rủi ro đến từ chức năng của Chính phủ. Bên cạnh rủi ro đến từ những biến động kinh tế vĩ mô là những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình

chính quyền các cấp từ trung ương xuống địa phương cơ sở thực hiện nhiệm vụ và chức năng của mình. Chúng được gọi là **rủi ro nội sinh** hay **rủi ro tiềm ẩn** từ những cam kết hoặc nghĩa vụ của các cấp chính quyền. Thực thi chính sách tài khoá mở rộng trong môi trường thể chế còn nhiều bất cập và đang được hoàn thiện, kỷ luật tài khoá lỏng lẻo, cũng có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề tài chính Chính phủ: Khối lượng chi tăng nhanh hơn khả năng thu ngân sách khiến mục tiêu tài khoá bền vững khó đạt được. Thâm hụt ngân sách ngoài nguyên nhân thiên tai, dịch bệnh, còn là hậu quả của kỷ luật tài khoá thiếu chặt chẽ, khung ngân sách trung hạn và khuôn khổ chi trung hạn chưa được tôn trọng thực chất. Đó là một dạng “*rủi ro chính sách*”, rủi ro liên quan đến những thay đổi có thể có trong chính sách của Chính phủ hoặc có thể xuất phát từ những thay đổi có thể có trong điều hành chính sách của Chính phủ. Những rủi ro này khó nhận diện hiếm khi được công khai vì nhiều lý do.

Trong nhiều trường hợp, việc không nhận diện và chuẩn bị cho những rủi ro như vậy đã gây ra các nghĩa vụ chi đột xuất của Chính phủ, nợ công lớn hơn và đôi khi, tài trợ bổ sung cho những khó khăn và khủng hoảng. Như thế, áp lực chi tiêu bất ngờ cộng hưởng sụt giảm số thu ngân sách Nhà nước gây ra những sai lệch giữa thực tế so với dự toán trong năm tài chính.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Một trong những kết quả tài khoá tiêu biểu cán cân ngân sách. Cán cân ngân sách là kết quả so sánh chi ngân sách Nhà nước so với thu ngân sách Nhà nước. Nếu chi ngân sách lớn hơn thu ngân sách gọi là bội chi, và ngược lại.

$$\begin{aligned} \text{Cán cân} &= \text{Chi} - \text{Thu} \\ \text{ngân sách} & \text{ngân sách} \quad \text{ngân sách} \\ \% \Delta \text{ Cán cân} &= \% \Delta \text{ Chi} - \% \Delta \text{ Thu} \\ \text{ngân sách} & \text{sách} \quad \text{sách} \end{aligned}$$

Trong đó,

$\% \Delta$ Cán cân ngân sách là tỷ lệ sai lệch (biến động) cán cân ngân sách Nhà nước.

$\% \Delta$ Chi ngân sách là tỷ lệ sai lệch (biến động) chi ngân sách Nhà nước.

$\% \Delta$ Thu ngân sách là tỷ lệ sai lệch (biến động) thu ngân sách Nhà nước.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai đại lượng thành phần ảnh hưởng đến cán cân ngân sách bao gồm thu ngân sách và chi ngân sách. Việc chọn lựa này phù hợp với định nghĩa của IMF: Rủi ro tài khoá là những yếu tố có thể khiến kết quả tài khoá đi chệch khỏi kỳ vọng hoặc dự báo (IMF, 2016). Nhằm loại bỏ tác động của quy mô, nghiên cứu chuyển từ trị tuyệt đối sang số tương đối, cụ thể là *tỷ lệ sai lệch chi ngân sách* thực tế so với dự toán (CHI_SL) và *tỷ lệ sai lệch thu ngân sách* thực tế so với dự toán (THU_SL).

$$\text{Tỷ lệ sai lệch} = \frac{\text{Chi ngân sách thực tế} - \text{Chi ngân sách theo dự toán}}{\text{Chi ngân sách theo dự toán}}$$

$$\text{Tỷ lệ sai lệch} = \frac{\text{Thu ngân sách thực tế} - \text{Thu ngân sách theo dự toán}}{\text{Thu ngân sách theo dự toán}}$$

Để có những minh chứng rõ hơn, bài viết dùng phương pháp xử lý số liệu đồng liên kết (co-integration) mà không phải phương pháp hồi qui bởi hai lý do. Thứ nhất, quá trình lập dự toán và quá trình điều hành thu, chi ngân sách Nhà nước tại Việt Nam không hoàn toàn phụ thuộc vào nhau; cơ quan, đơn vị thu ngân sách và cơ quan, đơn vị chi ngân sách không phải là một. Thứ hai, hồi quy với dữ liệu chuỗi thời gian không thỏa thuộc tính “dừng” hay “tĩnh” (stationary) nên không cho kết quả chính xác do mô hình hồi qui ước lượng được có thể bị hiện tượng tự tương quan trong sai số (Granger & Newbold, 1974). Von Cramon-Taubadel và Loy (1999) đã cho thấy, khắc phục được sai sót trên khi dựa trên khái niệm đồng liên kết được phát triển bởi Engle và Granger (1987), Johansen (1988).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực tế thu – chi ngân sách Nhà nước Việt Nam

Biến động tăng trưởng kinh tế toàn cầu lẫn trong nước, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, xung đột quân sự Nga - Ucraina, biến động lãi suất quốc tế và nội địa, sự suy giảm các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài, và dịch bệnh do vi-rút Ebola, vi-rút Corona đã ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế thế giới và trong nước.

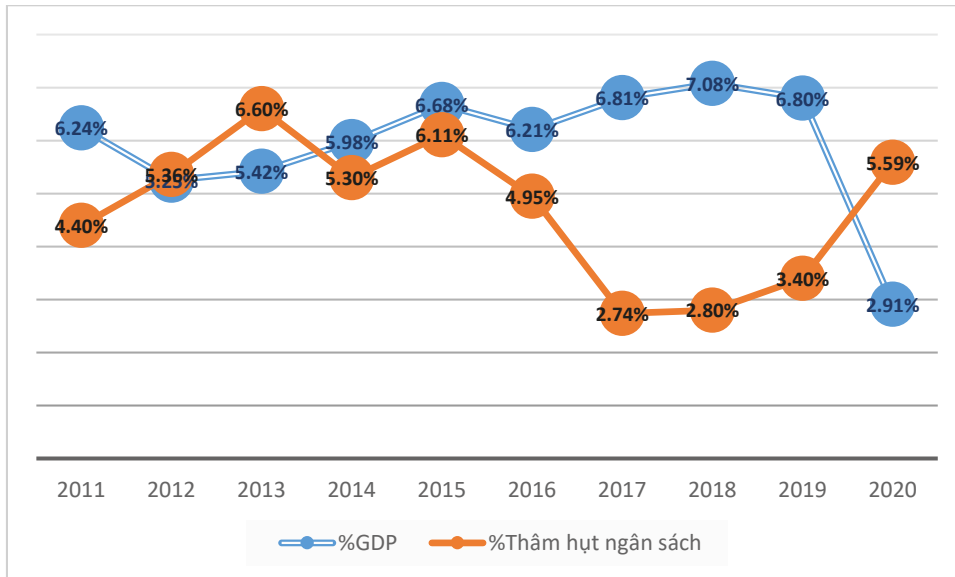
Đặc biệt năm 2020 và 2021, kinh tế thế giới suy giảm nặng vì Covid-19 làm thu ngân sách giảm mạnh, nhưng chi ngân sách tăng lên bởi những gói cứu trợ to lớn của một số Chính phủ. Tại Việt Nam, theo Bộ Tài chính, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tâm lý tiêu dùng của xã hội, từ đó tác động đến số thu ngân sách Nhà nước năm 2020. Thu ngân sách trung ương giảm khoảng 126,5 nghìn tỷ đồng, thu ngân sách địa phương hụt khoảng 62,7 nghìn tỷ đồng so với dự toán. Để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, Chính phủ đã đề xuất nhiều chính sách ưu đãi về miễn, giảm, gia hạn các loại thuế, phí, lệ phí nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch. Ngược lại, chi ngân sách lại tăng nhiều, cụ thể là chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, cũng như chi cho con người, cho an sinh xã hội. Bội chi ngân sách Nhà nước cả năm 2020 ước khoảng 5,59% GDP. Đến cuối năm 2020, ngân sách Nhà nước đã chi khoảng 18,1 nghìn tỷ đồng cho công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, trong đó: 4,92 nghìn tỷ đồng để thực hiện các chế độ đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19; 12,57 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho 12,65 triệu đối tượng bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (Minh Anh, 2020).

Ở góc độ trong nước, triển vọng tăng trưởng kinh tế trung hạn chưa thật sự ổn định và tình hình ngân sách thâm hụt kéo dài có thể gây rủi ro về bền vững nợ công cũng như về tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, có thể làm sâu sắc thêm các thách thức về khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính trong nước cũng như ngoài nước. Năm 2020, thu ngân sách thực tế chỉ đạt

1.323.100 tỷ đồng so với dự toán 1.512.300 tỷ đồng, tức hụt thu 189.200 tỷ đồng, tỷ lệ hụt khoảng 12,5%. Đây là tỷ lệ hụt thu lớn nhất trong suốt thời gian nghiên cứu. Trong khi chi ngân sách thực tế đạt 1.686.200 tỷ đồng so với dự toán 1.747.090 tỷ đồng, tức hụt chi 60.890 tỷ đồng, tỷ lệ hụt chi khoảng 3,5%; đây không phải là tỷ lệ hụt chi cao nhất trong khoảng thời gian đang xét (xem Phụ lục).

Trong điều kiện viễn cảnh tăng trưởng toàn cầu vẫn còn chưa ổn định, để thực hiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngăn chặn đà suy giảm, Chính phủ Việt Nam đã thực thi chính sách tài khóa theo hướng mở rộng. Mặc dù chính sách này đã giúp nền kinh tế đạt kết quả tương đối tốt, nhưng việc mở rộng tài khóa cũng dẫn đến bội chi ngân sách ở mức cao, ảnh hưởng đến khả năng vay nợ mới và làm tăng gánh nặng trả nợ cho ngân sách. Chính sách tài khóa này có thể thúc đẩy các hoạt động kinh tế ngắn hạn nhưng lại làm tăng những rủi ro tài khóa và tài chính trung hạn. Sự tăng trưởng ổn định ngắn hạn cũng như bền vững dài hạn của một quốc gia phụ thuộc nhiều vào chính sách tài khóa của Chính phủ.

Tỷ lệ chi thường xuyên trong ngân sách ở mức cao cộng hưởng với những sự cố bất khả kháng về thiên tai dịch bệnh làm cho cán cân ngân sách khó thể chuyển sang dương (xem Hình 1). Để giúp nền kinh tế thoát khỏi tình trạng suy thoái sau cuộc khủng hoảng, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các biện pháp kích cầu mạnh mẽ, trong đó có việc tăng vọt đầu tư công, để rồi lại tạo ra một thời kỳ bất ổn kinh tế vĩ mô. Trước đây, Chính phủ đã thông qua các gói kích thích kinh tế được thực hiện dưới dạng trợ cấp lãi suất, giảm thuế, bảo lãnh vốn vay cho các doanh nghiệp, tăng chi tiêu công vào cơ sở hạ tầng mà nguồn vốn tài trợ được huy động thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ. Kết quả là giải quyết được bài toán chống suy giảm kinh tế nhưng tác dụng phụ là thâm hụt ngân sách tăng lên đáng kể. Thâm hụt ngân sách ngoài nguyên nhân thiên tai, dịch bệnh, còn là hậu quả của kỷ luật tài khóa thiếu chặt chẽ, khung ngân sách trung hạn và khuôn khổ chi trung hạn chưa được tôn trọng thực chất.



Hình 1. Tăng trưởng kinh tế và thâm hụt ngân sách giai đoạn 2011 – 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính

Nợ công dù đã được kiểm soát những vẫn ẩn chứa nguy cơ gia tăng. Bội chi ngân sách kéo dài liên tục đã làm nợ công so với GDP tăng đáng kể, từ 54,90% năm 2011 lên đến khoảng 61,00% năm 2016 và có giảm ở năm 2020 khi tỷ lệ nợ công vào khoảng 55,8% GDP đánh giá lại, còn nợ Chính phủ khoảng 49,6% GDP đánh giá lại. Xét về số tuyệt đối thì bội chi ngân sách Nhà nước và nợ công vẫn gia tăng; nợ công so với GDP chưa đánh giá lại xấp xỉ gần 70%. Chi thường xuyên ngân sách Nhà nước từ trung ương xuống cơ sở vẫn ở mức cao, chiếm khoảng 61% tổng chi ngân sách.

Mức vay nợ trực tiếp của Chính phủ đã gần sát với mức bình quân của các quốc gia khu vực và tương đương về thu nhập, tuy nhiên đáng quan tâm là Việt Nam trở thành quốc gia có tỷ lệ nợ trên GDP tăng nhanh nhất (tăng khoảng 10% qua 5 năm), cho dù với thành tích tăng trưởng kinh tế ấn tượng (World Bank, 2017). Nếu xu hướng trên vẫn tiếp diễn, Việt Nam sẽ phải đối mặt với những trở ngại lớn về bền vững tài khóa. Tuy nhiên, một tín hiệu tích cực được phát ra từ các tổ chức quốc tế xếp hạng tín nhiệm quốc gia cho thấy Việt Nam đã tăng mức tín nhiệm dù còn nhẹ. Tháng 4/2020, Fitch đã quyết định giữ nguyên hệ số tín nhiệm quốc gia ở mức BB và điều chỉnh triển vọng từ tích cực sang ổn định. Tiếp đó, ngày 21/5/2020, S&P

tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam ở mức BB, triển vọng ổn định. Cũng trong tháng 5/2020, Moody's cũng giữ nguyên hệ số tín nhiệm của Việt Nam (Minh Khôi, 2020).

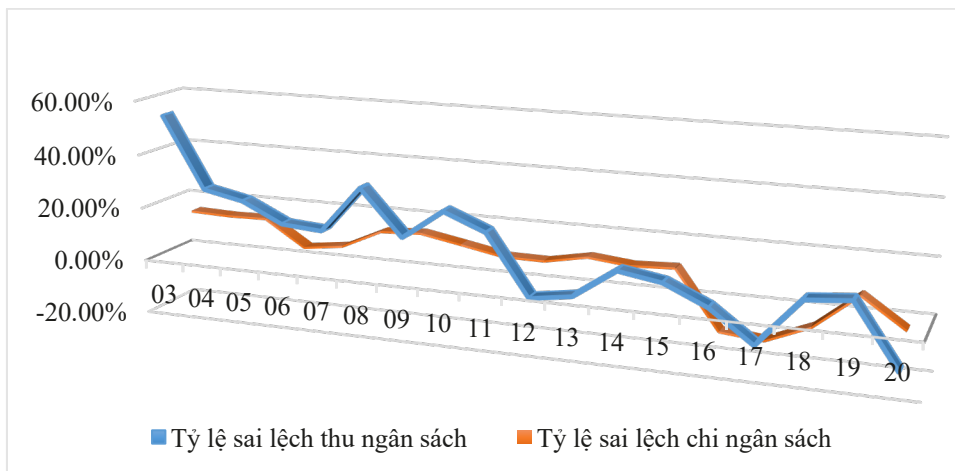
Nợ xấu. Kiểm toán Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho biết, tổng nợ xấu (bao gồm nợ xấu theo báo cáo của các ngân hàng thương mại, nợ xấu của các ngân hàng bán cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam - VAMC và nợ xấu tiềm năng được nắm giữ trên tài khoản của các ngân hàng thương mại ước bằng khoảng 10,1% tổng dư nợ của khu vực ngân hàng trong năm 2016 so với 8,85% năm 2015. Đến cuối năm 2016, các khoản nợ được các ngân hàng thương mại phân loại là nợ xấu chiếm một phần tư tổng nợ xấu. Khối lượng lớn những tài sản xấu đã bán cho VAMC và những khoản nợ được phân loại là nợ xấu tiềm năng chiếm ba phần tư còn lại. Việc gia tăng nợ xấu lớn đang đe dọa nghiêm trọng không chỉ với hệ thống tài chính mà còn với toàn bộ hệ thống an ninh tiền tệ quốc gia.

Năm 2017, Chính phủ đã ban hành một số nghị định liên quan đến việc xây dựng kế hoạch tài chính trung hạn có nội hàm kế hoạch đầu tư công trung hạn. Nghị định 31/2017 về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -

ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương hằng năm. Nghị định 45/2017 quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm. Vấn đề là các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương phải nhận thức thấu đáo tại sao phải có tầm nhìn trung hạn và tại sao phải nội hàm kế hoạch đầu tư trong hoạch định ngân sách để bắt tay thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, tuyệt đối tránh xây dựng kế hoạch mang tính hình thức.

4.2. Kết quả kiểm định

Mô tả thống kê *tỷ lệ sai lệch thu ngân sách* thực tế so với dự toán và *tỷ lệ sai lệch chi ngân sách* thực tế so với dự toán cho thấy thoạt đầu sai lệch thu ngân sách lớn hơn sau đó giảm dần, còn sai lệch chi ngân sách dao động hẹp hơn. Kể từ năm 2015, biến động sai lệch thu và biến động sai lệch chi ngân sách Nhà nước hình như cùng một nhịp (xem Hình 2).



Ghi chú: Năm 2009, Việt Nam bắt đầu thấm khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008.

Hình 2. Tương quan giữa tỉ lệ sai lệch thu ngân sách với tỉ lệ sai lệch chi ngân sách, giai đoạn 2003-2020

Trước khi kiểm định đồng liên kết, bài nghiên cứu kiểm tra tính dừng của các dữ liệu

theo hai phương pháp của ADF và Phillips-Perron.

Bảng 1. Kiểm tra tính dừng cho các chuỗi dữ liệu

Các biến	Thống kê ADF	Giá trị P	I [TRỄ]	Thống kê PP	Giá trị P	I [TRỄ]
<i>Tại mức gốc</i>						
THU_SL	-2,798	0,079	[1]	-2,794	0,080	[1]
CHI_SL	-1,825	0,357	[1]	-1,791	0,372	[1]
<i>Tại mức sai phân bậc 1</i>						
DTHU_SL	-4,408***	0,004	I(1) [1]	-9,299***	0,000	I(1) [1]
DCHI_SL	-4,950***	0,002	I(1) [1]	-5,591***	0,000	I(1) [1]

Ghi chú: D là kí hiệu cho sai phân bậc 1 của các chuỗi dữ liệu, I(1).

Giả thuyết H_0 : Chuỗi dữ liệu có nghiệm đơn vị (tức là không có tính dừng).

Ký hiệu ***, **, * cho biết mức ý nghĩa lần lượt 1%, 5 % hoặc 10%. PP là ký hiệu của Phillips-Perron, ADF là ký hiệu của Augmented Dickey-Fuller.

Bảng 1 trình bày kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu đối với tỷ lệ sai lệch thu ngân sách thực tế so với dự toán (THU_SL) và tỷ lệ sai lệch chi ngân sách thực tế so với dự toán (CHI_SL) giai đoạn 2003 – 2020. Kết quả kiểm định cho thấy, hai chuỗi dữ liệu THU_SL

và CHI_SL đều là các chuỗi dữ liệu không dừng ở trạng thái gốc, nhưng dừng tại sai phân bậc 1.

Tiếp theo là kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu được sử dụng trong phân tích mối quan hệ giữa hai biến THU_SL và CHI_SL (xem bảng 2).

Bảng 2. Xác định độ trễ tối ưu cho các chuỗi dữ liệu

Độ trễ	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-96,116	NA*	12328,26*	15,095*	15,182*	15,077*
1	-94,783	2,051	18887,43	15,505	15,76582	15,452
2	-89,972	5,921	17818,38	15,380	15,815	15,291

Ghi chú: Ký hiệu * thể hiện độ trễ được lựa chọn bởi các tiêu chí, tại mức ý nghĩa 5%; LR: sequential modified LR test statistic; FPE: Final prediction error; AIC: Akaike information criterion; SC: Schwarz information criterion; HQ: Hannan-Quinn information criterion.

Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu ở Bảng 2 cho thấy, tất cả các chỉ tiêu lựa chọn bậc 0 là độ trễ tối ưu. Do đó, nghiên cứu sẽ chấp nhận độ trễ bậc 0 là độ trễ tối ưu.

Kiểm định đồng liên kết để xác định mức độ quan hệ trong dài hạn của các biến trong mô hình. Bài nghiên cứu này sử dụng kiểm định Trace và kiểm định Max-Eigen (Johansen &

Juselius, 1990) xác định đồng liên kết giữa các biến, tức là tìm mối quan hệ dài hạn giữa tỷ lệ sai lệch thu ngân sách với tỷ lệ sai lệch chi ngân sách. Sau đây là bảng kết quả kiểm định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến dừng ở sai phân bậc 1 trong phân tích mối quan hệ đa biến với độ trễ tối ưu đã được lựa chọn ở trên của bài nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen-Juselius

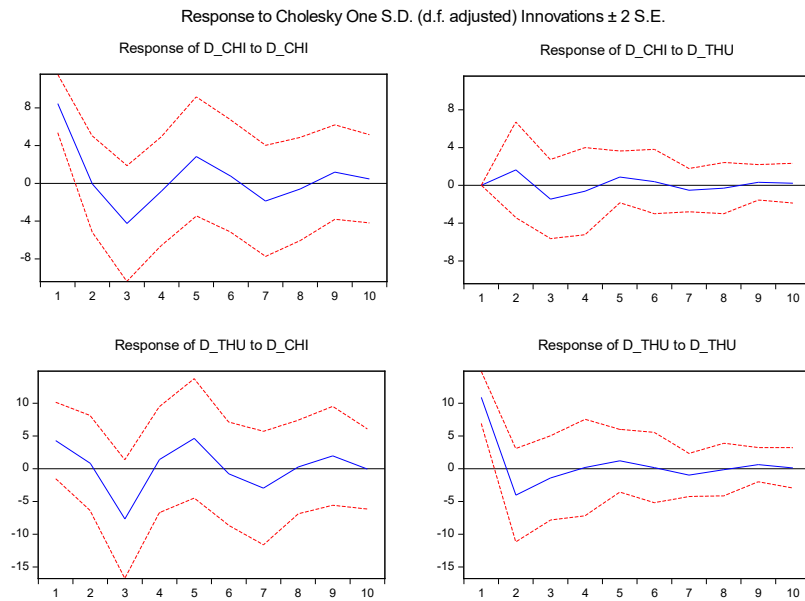
Mối quan hệ đồng liên kết	Kiểm định Trace		Kiểm định Max-Eigen	
	Thống kê Trace (λ_{trace})	Giá trị p	Thống kê Max-Eigen (λ_{max})	Giá trị p
Không	30,380	0,0002	19,534	0,0067
Tối đa 1 *	10,846	0,0010	10,846	0,0010

Ghi chú: ký hiệu * biểu thị $P < 5\%$.

Kết quả kiểm định đồng liên kết cho thấy, với mức ý nghĩa thống kê 5%, có 1 mối quan hệ giữa các chuỗi dữ liệu. Điều này cho thấy, **có mối quan hệ trong dài hạn giữa tỷ lệ sai lệch thu ngân sách thực tế so với dự toán (THU_SL) và tỷ lệ sai lệch chi ngân sách thực tế so với dự toán (CHI_SL)**. Nói ngắn gọn, biến động thu ngân sách và biến động chi ngân sách có quan hệ với nhau trong dài hạn, chứ không độc lập nhau.

Để làm rõ hơn quan hệ tương tác giữa thu và chi ngân sách cũng như thời gian tương tác, chúng tôi tiếp tục phân tích quan hệ giữa tỷ lệ sai lệch thu ngân sách thực tế so với dự toán và

tỷ lệ sai lệch chi ngân sách thực tế so với dự toán bằng hàm phản ứng xung. Kết quả phân tích bằng hàm phản ứng xung phản ánh rằng, khi thu ngân sách biến động dẫn đến một thay đổi theo hướng dương (+) của chi ngân sách đến hết năm thứ 2 và một biến động theo hướng âm (-) của chi ngân sách từ đầu năm thứ 3 đến hết năm thứ 4. Nói khác đi, biến động của thu ngân sách làm tăng liên tục chi ngân sách trong hai năm đầu tiên và sau đó giảm 2 năm liên tục. Quá trình này lặp đi lặp lại cho hai kỳ liên tiếp (khoảng 8 năm) với dao động nhỏ dần và sau 8 năm đi vào ổn định (xem Hình 3 bên phải).



Hình 3. Phản ứng của tỉ lệ sai lệch chi ngân sách trước tỉ lệ sai lệch thu ngân sách, giai đoạn 2003-2020

4.3. Thảo luận kết quả

Kết quả định lượng với mẫu thu, chi ngân sách Nhà nước giai đoạn 2003-2020 cho thấy, biến động tăng thu ngân sách sẽ phát ra tín hiệu kích thích tăng chi ngân sách ở hai năm sau đó liền kề. Điều này càng củng cố tính khoa học của chính sách xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 3 năm và nhất là khung chi trung hạn (Medium-Term Expenditure Framework, MTEF) cấp quốc gia tại Việt Nam. Cụ thể, tại năm 2021 khi lập dự toán chi cho hai năm tới là 2022 và 2023 thì số dự ước thu ngân sách năm 2021 sẽ là một trong các tham số có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng dương (+) đến chi, tức là nếu dự ước thu ngân sách 2021 tăng khoảng 10% so với dự toán thì sẽ xuất hiện khoảng trống tài khoá (fiscal space) để có thể bố trí thêm chi ngân sách cho năm 2022 và 2023. Còn bố trí thêm bao nhiêu phần trăm (%) chi ngân sách sẽ phụ thuộc vào nghiên cứu khác ngoài nghiên cứu này.

Kết quả phân tích đồng liên kết và phản ứng xung không khẳng định rủi ro tác động đến thu ngân sách Nhà nước đồng thời cũng là rủi ro tác động đến chi ngân sách. Trên thực tế, rủi ro thu ngân sách và rủi ro chi ngân sách có thể cùng một nhân tố và/hoặc khác nhân tố. Chúng có thể phát tác cùng một thời điểm hoặc khác thời điểm.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu giai đoạn 2003-2020 cho thấy, biến động thu ngân sách thực tế so với dự toán và biến động chi ngân sách thực tế so với dự toán ở Việt nam có mối quan hệ dài hạn với nhau. Cụ thể, khi thu ngân sách biến động đã kéo theo chi ngân sách thay đổi thuận chiều đến hết năm thứ 2 rồi nghịch chiều từ đầu năm thứ 3 đến hết năm thứ 4; quá trình này lặp đi lặp lại cho hai kỳ liên tiếp (khoảng 8 năm) với dao động nhỏ dần và sau 8 năm đi vào ổn định. Cho nên, nếu phấn đấu tăng được thu ngân sách đồng thời với kiểm soát chặt chẽ chi thường xuyên, sẽ góp phần đáng kể đến quá trình giảm thâm hụt ngân sách và nợ của Chính phủ. Bên cạnh đó, Nhà nước cần xây dựng một thể chế tài khoá minh bạch và kỷ luật tài khoá hiệu quả và hiệu lực nhằm chống chịu rủi ro tài khoá. Chỉ như vậy, nền tài chính quốc gia mới bền vững và thực sự trở thành bệ đỡ cho phát triển kinh tế.

5.2. Khuyến nghị chính sách

Nhằm góp phần kiểm soát rủi ro tài khoá tại Việt Nam, nhất là sau đại dịch Covid-19, chúng tôi đề xuất những gợi ý chính sách như sau:

Đầu tiên, ổn định và mở rộng số thu nội địa bởi các khoản thu nội địa bền vững và dễ kiểm soát hơn so với các khoản thu từ xuất nhập khẩu hay bán dầu thô. Tài trợ cho chi tiêu công có hai nguồn chính là thu thuế và vay nợ. Tại Việt Nam khi nợ của Chính phủ đung trăn với lãi suất cao dần và thâm hụt ngân sách dai dẳng thì giải pháp gia tăng số thu thuế trên nền tảng mở rộng cơ sở thuế chứ không phải nâng thuế suất là một trong những giải pháp tài khóa thích hợp. Mở rộng cơ sở thuế (expanding the tax base) không đồng nghĩa với việc gia tăng thuế suất (increasing tax rate) trên mỗi cá thể mà là mở rộng phạm vi đánh thuế, mở rộng diện chịu thuế hay đối tượng chịu thuế song song với thu hẹp các chi phí được trừ hay các khoản miễn trừ nhằm phân bổ công bằng hơn nghĩa vụ thuế cho mọi tổ chức, cá nhân. Hiểu đơn giản, mở rộng cơ sở thuế không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng hay đơn vị, nhưng thu hút ngày càng nhiều đối tượng hay đơn vị vào diện chịu thuế hoặc nâng giá (trị) tính thuế nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, có còn khoảng trống (space) để mở rộng cơ sở thuế không và cơ quan thuế có đủ khả năng để khai thác hết khoảng trống này hay không, còn tùy thuộc vào nhiều vấn đề. Điều chỉnh cơ cấu thuế theo hướng đặt trọng tâm lên thuế trực thu, trước hết là thuế thu nhập cá nhân. Vì thuế thu nhập cá nhân dựa trên con người thực, không chệch nên không thể chuyển sang người khác và công bằng cho từng cá nhân với gia cảnh cụ thể, nhất là có thể khai thác đặc điểm dân số đông trong nền kinh tế đang tăng trưởng với tốc độ trung bình toàn cầu. Muốn thế, trước mắt cần phải kiểm chế không tăng thu nhập khởi điểm tính thuế cũng như không tăng mức giảm trừ gia cảnh. Hai kiểm chế đó cộng với sự tăng trưởng của nền kinh tế sẽ góp phần làm tăng người thuộc diện chịu thuế. Sau khi điều chỉnh cơ cấu thuế theo hướng đặt trọng tâm lên thuế thu nhập cá nhân, chuyển sang củng cố thuế thu nhập doanh nghiệp đi đôi với phòng chống các hành vi làm xói mòn cơ sở thu thuế và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài như đã nêu tại vấn đề thứ nhất.

Số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới và OECD cho thấy, tỷ lệ thuế trực thu so với GDP của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, thấp dưới con số này ở các đất nước phát

triển. Ở nước ta, thuế trực thu chiếm 8,11 % GDP năm 2010, giảm xuống 5,72% năm 2016 và còn 4,71% năm 2020 (Nguyễn Minh Phong, 2021). Tỷ lệ này ở các nước công nghiệp là 22% (Auriol & Warlters, 2005). Thuế gián thu ở cả hai nhóm nước đều vào khoảng 10% GDP, riêng Việt Nam từ dao động xấp xỉ 16,3%. Mấu chốt của sự khác biệt nằm ở thuế trực thu. Mà cơ sở thuế của thuế trực thu là thu nhập tính thuế có nguy cơ cao bị xói mòn bởi nhiều hành vi hợp pháp, hợp pháp nhưng không hợp chuẩn xã hội (social norms) và bất hợp pháp.

Bên cạnh thuế thu nhập cá nhân, cần nhanh chóng áp dụng thuế tài sản cá nhân với đối tượng chịu thuế chính là quyền sử dụng đất ở và những công trình trên đất. Về mặt kỹ thuật, vấn đề mấu chốt của thuế này nằm ở giá trị tài sản tính thuế và giá trị tài sản miễn trừ. Về mặt đưa vào thực tế, vấn đề mấu chốt nằm ở công tác dân vận, tức là định hướng dư luận, chuẩn bị tâm lý dư luận. Nếu thành công, thuế tài sản không chỉ mang lại số thu lớn mà còn trở thành một công cụ kiểm soát tài sản cá nhân, chống đầu cơ bất động sản và điều tiết thu nhập.

Thứ hai, đồng bộ với gia tăng tiếp cận các nguồn thu nội địa và vay nợ, cần phải kiểm soát chặt chẽ mọi khoản chi tiêu công, cả chi thường xuyên lẫn chi đầu tư phát triển. Như đã nêu ngay ở phần đầu bài viết, tiếp cận tài chính nhằm tài trợ công chi một cách đầy đủ, kịp lúc và bền vững. **Không kiểm soát tiền đến tiết giảm chi thường xuyên thì tìm kiếm nguồn thu bao nhiêu cũng không đủ.** Do vậy, áp lực tìm kiếm nguồn tài trợ sẽ giảm đi nếu Chính phủ **kiểm soát tốt chi thường xuyên** và ưu tiên phân bổ ngân sách cho những khoản chi mang tính chiến lược hoặc tạo được động lực.

Phải **gắn kết được kế hoạch đầu tư công vào kế hoạch tài chính** ở phạm vi cả nước và tất cả địa phương, cũng như mọi phạm vi thời hạn (dài hạn, trung hạn và hàng năm). Bằng chứng ở nhiều quốc gia cho thấy lập kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước trung hạn là phổ biến. Trong đó, nhu cầu chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư phát triển cùng được phản ánh trong dự toán ngân sách. Chi đầu tư phát triển được cụ thể hóa thành dự toán chi cho những chương trình, rồi mỗi chương trình được chi tiết thành các dự án. Các dự án đề xuất phải được phân

tích chi phí - lợi ích một cách khách quan, khoa học để xếp hạng ưu tiên. Dự toán ngân sách sẽ phân bổ nguồn lực theo thứ tự ưu tiên này.

Thứ ba, về nợ công. Một mặt nên **chuyển dịch cơ cấu nợ công từ nợ nước ngoài sang nợ nội địa** nhằm tránh rủi ro tỷ giá. Mặt khác **kéo dài tuổi nợ** công lên trên 10 năm và phân đấu nâng hạng tín nhiệm Chính phủ. Kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ năm 2020 đã dài gấp trên 3,5 lần so với năm 2011 (từ mức 3,9 năm năm 2011 lên bình quân 13,94 năm 2020), nâng kỳ hạn nợ bình quân danh mục trái phiếu Chính phủ thời điểm cuối năm 2020 lên 8,42 năm, dài gấp gần 5 lần so với thời điểm cuối năm 2011 (1,84 năm). Đồng bộ với quá trình nội địa hoá và gia tăng kỳ hạn nợ công, cần kiểm soát chặt ngay từ đầu việc vay nợ bù đắp bội chi của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

Minh bạch tài khóa. Việt Nam đã đạt được tiến bộ to lớn trong việc công khai thông tin ngân sách ra công chúng, cải thiện đáng kể hiệu quả thực thi của mình theo khía cạnh này và đã công bố được ít nhất bốn báo cáo, bao gồm Ngân sách được phê duyệt, báo cáo tình hình thực hiện Ngân sách hàng quý, báo cáo tài chính cuối năm và báo cáo kiểm toán bên ngoài. Bộ Tài chính đã công bố bản tin nợ hai lần mỗi năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố bản tin đầu thầu hàng ngày, trong đó báo cáo về các gói thầu được trao trị giá trên 2 tỷ đồng. Hiện nay, việc công khai ngân sách được Luật Ngân sách Nhà nước 2015 quy định tại điều 15 nhưng còn phải chờ Chính phủ quy định cụ thể. Mặc dù có tiến bộ vượt trội so với Luật Ngân sách Nhà nước 2002, nhưng so với thông lệ tốt trên thế giới thì Việt Nam vẫn còn tụt lại phía sau một khoảng cách không nhỏ. Người dân chưa được thông tin kịp thời về thu, chi và các vấn đề khác về ngân sách theo tiêu chuẩn quốc tế. Tính kịp thời trong công bố thông tin vẫn chưa được chú trọng nên chưa huy động được sự đóng góp của công chúng đến việc xây dựng chính sách tài khóa của Chính phủ.

Kỷ luật tài khóa. Giai đoạn gần đây, Chính phủ không ngừng tăng cường thực thi chính sách tài khóa chặt chẽ, quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường kỷ cương kỷ luật tài

chính. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc tuân thủ kỷ luật tài khóa vẫn còn chưa được chặt chẽ, nhiều chỉ tiêu bị vi phạm, tạo ra rủi ro trong chính sách tài khóa của Chính phủ. Bội chi ngân sách có xu hướng gia tăng, vượt mức dự toán được xây dựng hàng năm và mức trần bội chi do Quốc hội (2019) phê chuẩn cho thấy, việc chấp hành các chỉ tiêu pháp lệnh chưa cao, phản ánh phần nào sự hạn chế về kỷ luật tài khóa mà cụ thể là kỷ luật cán cân ngân sách. Các khoản thu ngân sách còn thiếu bền vững, việc đưa khoản thu từ dầu thô, thu từ bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước và chuyển quyền sử dụng đất vào tính toán cán cân ngân sách chỉ làm giảm mức độ nghiêm trọng của tình trạng bội chi từ những con số báo cáo, nhưng về bản chất thì đây là việc bán tài sản quốc gia đi để chi tiêu. Đặc biệt, khoản thu này đang có xu hướng ngày càng giảm dần về quy mô do các tài sản và nguồn tài nguyên quốc gia là hữu hạn. Kỷ luật chi ngân sách được đánh giá là khá yếu kém, bằng chứng là hàng năm chi ngân sách liên tục tăng và luôn vượt dự toán được giao.

Việc Chính phủ tham gia nhiều vào các hoạt động kinh tế trực tiếp qua các doanh nghiệp Nhà nước, cụ thể là các tập đoàn kinh tế sẽ tạo ra những rủi ro nhóm đặc lợi và tình trạng không đảm bảo tính hiệu quả sử dụng vốn và đất đai ở một số các ngành và lĩnh vực, kể cả các ngành như may mặc, dịch vụ điện thoại di động và ngân hàng – là những lĩnh vực mà các doanh nghiệp, công ty tư nhân có thể làm tốt hơn Nhà nước. Ngoài ra, việc thiếu hiệu quả phân cấp vai trò và trách nhiệm giữa chính quyền trung ương và địa phương dẫn đến những ách tắc trong hoạch định và thực thi chính sách, đặc biệt là chính sách tài khóa. Sự phân mảnh quyền lực theo chiều ngang và chiều dọc dẫn tới tình trạng chồng lấn về thẩm quyền, ban hành các quy định và quyết định mâu thuẫn với nhau tạo ra nhiều rủi ro và dẫn đến việc lỏng lẻo trong thi hành kỷ luật tài khóa.

Cuối cùng, thường xuyên phân tích và **phòng vệ rủi ro tài khóa** thông qua việc siết chặt kỷ luật tài khóa và minh bạch hóa tài khóa. Bên cạnh đó là gia tăng tính nghiêm minh trong tuân thủ hệ thống pháp luật tài chính và tăng cường chất lượng quản lý tài chính công.

Tài liệu tham khảo

- Andrews, D., Williamson, T., & Aksli, M. (2021). *How will the role of government change after the pandemic?*. <https://blogs.worldbank.org/governance/how-will-role-government-change-after-pandemic>.
- Auriol, E., & Warlters, M. (2005). Taxation base in developing countries. *Journal of Public Economics*, 89(4), 625-646.
- Bộ Tài chính (2022). *Công khai theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước*. https://mof.gov.vn/webcenter/-portal/btcvn/pages_r/lvtc/ngan-sach-nha-nuoc/cong-khai-theo-quy-dinh-cua-luat-nsnn
- Cebotari, A., Davis, J. M., Lusinyan, L., Mati, A., Mauro, P., Petrie, M., & Velloso, R. (2009). *Fiscal Risks; Sources, Disclosure, and Management* (No. 2009/001). International Monetary Fund.
- Engle, R. F., & Granger, C. W. J. (1987). Co-Integration and Error Correction: Representation, Estimation, and Testing. *Econometrica*, 55(2), 251-276.
- Gale, W.G., (2019). *The US budget imbalance needs fiscal therapy*. <https://www.brookings.edu/blog/up-front/2019/04/04/the-us-budget-imbalance-needs-fiscal-therapy/>
- Granger, C. W., & Newbold, P. (1974). Spurious regressions in econometrics. *Journal of econometrics*, 2(2), 111-120.
- Icaza, V. E. (2017). The literature on the interaction of fiscal risk and financial stability—a survey. *Cuadernos de Economía*, 40(113), 177-190.
- IMF. (2018). *Fiscal transparency handbook*. Fiscal Affairs Department.
- IMF. (2016). *Analyzing and Managing Fiscal Risks – Best Practices*. Fiscal Affairs Department.
- Liu, Y. (2017). *Essays On Economic Uncertainty and Macro-Finance*. Publicly Accessible Penn Dissertations.
- Minh Anh (2020). *Dịch Covid-19 làm khó cân đối ngân sách nhà nước*. <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/dich-covid-19-lam-kho-can-doi-ngan-sach-nha-nuoc-52829.html>
- Minh Khôi (2020). *Fitch giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB và điều chỉnh triển vọng sang ổn định*. <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/fitch-giu-nguyen-xep-hang-tin-nhiem-quoc-gia-cua-viet-nam-o-muc-bb-va-dieu-chinh-trien-vong-sang-on-dinh-321307.html> >
- Nguyễn Minh Phong (2021). *Vị thế và cơ đồ kinh tế Việt Nam*. <https://nhandan.vn/nhan-dinh/vi-the-va-co-do-kinh-te-viet-nam-631311/>>
- Petrie, M. (2013). Managing fiscal risk. In *The international handbook of public financial management*, 590-618. Palgrave Macmillan, London.
- Quốc hội (2019). *Nghị quyết Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017*. <https://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ListId=&SiteId=&ItemID=40720&SiteRootID=>>
- Szmigiera, M. (2022). *Impact of the coronavirus pandemic on the global economy - Statistics & Facts*. https://www.statista.com/topics/6139/covid-19-impact-on-the-global-economy/#topicHeader__wrapper
- World Bank (2017). *Báo cáo điểm lại: cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam 2017*. Hà Nội. <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/du-uoc-thu-chi-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2020-deu-giam-so-voi-du-toan-621249/>
- Johansen, S. (1988). Statistical analysis of cointegration vectors. *Journal of economic dynamics and control*, 12(2-3), 231-254.
- Johansen, S., & Juselius, K. (1990). Maximum likelihood estimation and inference on cointegration—with applications to the demand for money. *Oxford Bulletin of Economics and statistics*, 52(2), 169-210.
- Von Cramon-Taubadel, S., & Loy, J. P. (1999). The Identification of Asymmetric Price Transmission Processes with Integrated Time Series. *Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik*, 218(1-2), 85-106.

Phụ lục: Thu, chi ngân sách Nhà nước theo quyết định của Quốc hội (Đơn vị tính: tỷ đồng và %)

Năm	Thu ngân sách				Chi ngân sách			
	Dự toán	Thực tế	Δ	%Δ	Dự toán	Thực tế	Δ	%Δ
2003	123700	190972	67272	54.4%	158020	181183	23163	14.7%
2004	149320	190929	41609	27.9%	187670	214176	26506	14.1%
2005	183000	228287	45287	24.7%	229750	262697	32947	14.3%
2006	237900	279492	41592	17.5%	294400	308058	13658	4.6%
2007	281900	327911	46011	16.3%	357400	380785	23385	6.5%
2008	323000	430549	107549	33.3%	398980	452766	53786	13.5%
2009	389900	454786	64886	16.6%	491300	561273	69973	14.2%
2010	461500	588428	126928	27.5%	582200	648833	66633	11.4%
2011	595000	721804	126804	21.3%	725600	787554	61954	8.5%
2012	740500	734883	-5617	-0.8%	903100	978463	75363	8.3%
2013	816000	828348	12348	1.5%	978000	1088153	110153	11.3%
2014	782700	877697	94997	12.1%	1006700	1103983	97283	9.7%
2015	911100	998217	87117	9.6%	1147100	1265625	118525	10.3%
2016	1014500	1040000	25500	2.5%	1273200	1135500	-137700	-10.8%
2017	1212180	1104000	-108180	-8.9%	1390480	1219500	-170980	-12.3%
2018	1319200	1431662	112462	8.5%	1523200	1435435	-87765	-5.8%
2019	1411300	1551074	139774	9.9%	1633300	1747987	114687	7.0%
2020	1512300	1323100	-189200	-12.5%	1747090	1686200	-60890	-3.5%

Nguồn: Cổng Thông tin Bộ Tài chính. Số liệu thu ngân sách và chi ngân sách năm 2020 là số ước tính lần 2